

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 31 /2026/SCI-CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP SCI thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần SCI

- Mã chứng khoán: S99
- Địa chỉ: Tầng 3, Tháp C, Tòa nhà Golden Palace, Đ. Mễ Trì, P. Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.37684495 Fax: 024.37684490
- Email: [sci@scigroup.vn](mailto:sci@scigroup.vn) Website: [scigroup.vn](http://scigroup.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1 năm 2026  
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

2. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/04/2026 tại đường dẫn: :

<https://www.scigroup.vn/quan-he-co-dong#thong-tin-cong-bo>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026. Không.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC Q1.2025

- Văn bản giải trình KQKD  
Q1.2025



**Phan Dương Mạnh**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026**



## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                                    | <u>TRANG</u> |
|----------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 02-03        |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT               | 04-05        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT      | 06-07        |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT                | 08-09        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT             | 10-45        |



## CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Tri,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng Quản trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Công Hùng | Chủ tịch   |
| Ông Kim Mạnh Hà      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Phúc  | Thành viên |
| Ông Đoàn Thế Anh     | Thành viên |
| Ông Hoàng Trọng Minh | Thành viên |

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Văn Phúc | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đoàn Thế Anh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Nghĩa  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Độ   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ An Minh      | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Bửu Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

(Bổ nhiệm ngày 18/03/2026)

## TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



---

**Nguyễn Công Hùng**  
**Chủ tịch HĐQT**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.272.577.142.594</b> | <b>2.170.176.044.621</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>396.812.224.932</b>   | <b>335.969.326.869</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 236.562.224.932          | 110.969.326.869          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 160.250.000.000          | 225.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>535.769.039.614</b>   | <b>450.774.837.614</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | 1.282.524.237            | 1.282.524.237            |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | (517.754.031)            | (511.956.031)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 535.004.269.408          | 450.004.269.408          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>539.073.809.765</b>   | <b>686.023.987.665</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 7           | 408.945.461.562          | 553.605.044.966          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 8           | 95.706.348.898           | 96.106.119.925           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 135        | 9           | 48.683.053.612           | 50.498.877.081           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 136        |             | (14.261.054.307)         | (14.186.054.307)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>583.662.660.538</b>   | <b>492.377.197.891</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 583.662.660.538          | 492.377.197.891          |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>160</b> |             | <b>217.259.407.745</b>   | <b>205.030.694.582</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                 | 161        | 16          | 6.209.950.989            | 1.230.722.671            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ          | 162        |             | 210.498.855.112          | 203.301.779.501          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 163        | 19          | 550.601.644              | 498.192.410              |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>2.532.611.907.647</b> | <b>2.522.330.429.738</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>5.465.182.676</b>     | <b>1.762.599.098</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 215        | 9           | 5.465.182.676            | 1.762.599.098            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>2.273.931.315.324</b> | <b>2.269.531.238.521</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 13          | 2.197.690.526.688        | 2.237.279.957.177        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 3.749.003.859.502        | 3.742.302.163.233        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.551.313.332.814)      | (1.505.022.206.056)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | 14          | 69.879.828.153           | 25.741.983.038           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 81.614.689.680           | 33.744.420.344           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (11.734.861.527)         | (8.002.437.306)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 15          | 6.360.960.483            | 6.509.298.306            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 7.759.250.000            | 7.759.250.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.398.289.517)          | (1.249.951.694)          |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>25.036.865.513</b>    | <b>22.076.661.880</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 252        |             | 25.036.865.513           | 22.076.661.880           |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>260</b> | <b>6</b>    | <b>42.925.600.000</b>    | <b>42.040.322.683</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 262        |             | 12.375.600.000           | 11.490.322.683           |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 263        |             | 30.550.000.000           | 30.550.000.000           |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>270</b> |             | <b>185.252.944.134</b>   | <b>186.919.607.556</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                  | 271        | 16          | 110.606.863.776          | 110.289.906.633          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 272        | 32.a        | 2.461.624.511            | 5.087.342.445            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 273        |             | 2.930.589.320            | 2.738.908.221            |
| 4. Lợi thế thương mại                           | 279        |             | 69.253.866.527           | 68.803.450.257           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>      | <b>280</b> |             | <b>4.805.189.050.241</b> | <b>4.692.506.474.359</b> |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 31/03/2026<br>VND        | 01/01/2026<br>VND        |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>2.839.056.296.709</b> | <b>2.816.255.555.328</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>1.307.551.220.727</b> | <b>1.168.557.856.915</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | 17          | 186.117.550.773          | 166.915.601.009          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | 18          | 414.380.212.267          | 430.912.588.281          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                    | 313        |             | 494.134.700              | 1.006.080.650            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 314        | 19          | 10.849.943.585           | 28.713.349.345           |
| 5. Phải trả người lao động                       | 315        |             | 23.635.544.984           | 34.391.319.648           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 316        | 20          | 43.426.775.422           | 57.851.130.192           |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                        | 320        | 21          | 60.194.877.244           | 25.938.700.725           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 321        | 22          | 528.974.398.977          | 398.795.722.996          |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 323        |             | 24.011.364.069           | 24.033.364.069           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>1.531.505.075.982</b> | <b>1.647.697.698.413</b> |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                      | 334        | 20          | -                        | 5.700.339.726            |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 339        | 22          | 1.512.371.306.913        | 1.592.940.812.168        |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 342        | 32.b        | 6.956.404.933            | 21.412.763.677           |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 343        | 23          | 12.177.364.136           | 27.643.782.842           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |             | <b>1.966.132.753.532</b> | <b>1.876.250.919.031</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411        |             | 1.040.889.920.000        | 1.040.889.920.000        |
| 2. Thặng dư vốn                                  | 412        |             | (1.803.179.017)          | (1.568.523.461)          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                       | 414        |             | 134.038.910.000          | 134.038.910.000          |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                    | 417        |             | 5.220.514                | (6.183.255)              |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 11.429.942.906           | 11.429.942.906           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 420        |             | 282.169.121.773          | 270.085.029.041          |
| - LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước | 420a       |             | 270.085.029.041          | 249.809.175.219          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                     | 420b       |             | 12.084.092.732           | 20.275.853.822           |
| 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát               | 429        |             | 499.402.817.356          | 421.381.823.800          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>4.805.189.050.241</b> | <b>4.692.506.474.359</b> |


Lê Thị Nhung  
Người lậpPhan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Công Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

| CHỈ TIÊU |                                                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý I/2026 |                 | Quý I/2025 |                 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 |                 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------|-----------------|------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|-----------------|
|          |                                                                     |       |             | VND        |                 | VND        |                 | VND                                                   |                 | VND                                                   |                 |
|          |                                                                     |       |             |            |                 |            |                 |                                                       |                 |                                                       |                 |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | 26          |            | 224.605.402.654 |            | 388.069.097.958 |                                                       | 224.605.402.654 |                                                       | 388.069.097.958 |
| 2.       | Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 10    |             |            | 224.605.402.654 |            | 388.069.097.958 |                                                       | 224.605.402.654 |                                                       | 388.069.097.958 |
| 3.       | Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | 27          |            | 147.070.349.116 |            | 325.457.412.370 |                                                       | 147.070.349.116 |                                                       | 325.457.412.370 |
| 4.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)            | 20    |             |            | 77.535.053.538  |            | 62.611.685.588  |                                                       | 77.535.053.538  |                                                       | 62.611.685.588  |
| 5.       | Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 22    | 28          |            | 2.426.688.896   |            | 6.021.833.699   |                                                       | 2.426.688.896   |                                                       | 6.021.833.699   |
| 6.       | Chi phí tài chính                                                   | 23    | 29          |            | 29.643.836.311  |            | 38.191.287.286  |                                                       | 29.643.836.311  |                                                       | 38.191.287.286  |
|          | Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 24    |             |            | 27.193.419.545  |            | 34.358.459.811  |                                                       | 27.193.419.545  |                                                       | 34.358.459.811  |
| 7.       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | 30          |            | 30.663.329.560  |            | 20.116.197.460  |                                                       | 30.663.329.560  |                                                       | 20.116.197.460  |
| 8.       | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+(24-(25+26)) | 30    |             |            | 19.654.576.563  |            | 10.326.034.541  |                                                       | 19.654.576.563  |                                                       | 10.326.034.541  |
| 9.       | Thu nhập khác                                                       | 31    |             |            | 483.817         |            | 1.032.578.015   |                                                       | 483.817         |                                                       | 1.032.578.015   |
| 10.      | Chi phí khác                                                        | 32    |             |            | 919.425.934     |            | 1.364.700.873   |                                                       | 919.425.934     |                                                       | 1.364.700.873   |
| 11.      | Lợi nhuận khác (40=31-32)                                           | 40    |             |            | (918.942.117)   |            | (332.122.858)   |                                                       | (918.942.117)   |                                                       | (332.122.858)   |
| 12.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                        | 50    |             |            | 18.735.634.446  |            | 9.993.911.683   |                                                       | 18.735.634.446  |                                                       | 9.993.911.683   |
| 13.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                        | 51    | 31          |            | 7.394.479.738   |            | 2.707.521.009   |                                                       | 7.394.479.738   |                                                       | 2.707.521.009   |
| 14.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                         | 52    | 32.c        |            | (3.442.873.991) |            | (306.925.435)   |                                                       | (3.442.873.991) |                                                       | (306.925.435)   |
| 15.      | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 60    |             |            | 14.784.028.699  |            | 7.593.316.109   |                                                       | 14.784.028.699  |                                                       | 7.593.316.109   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(60-50-51-52)

|                                                    |    |                |                 |                |                 |
|----------------------------------------------------|----|----------------|-----------------|----------------|-----------------|
| 16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ              | 61 | 12.084.092.732 | 8.732.692.652   | 12.084.092.732 | 8.732.692.652   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | 2.699.935.967  | (1.139.376.543) | 2.699.935.967  | (1.139.376.543) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70 | 33             |                 | 116            | 88              |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71 |                |                 | 116            | 88              |



**Lê Thị Nhung**  
Người lập



**Phan Dương Mạnh**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Công Hùng**  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                                                                  |       |             | VND                                                   | VND                                                   |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                       |       |             |                                                       |                                                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 18.735.634.446                                        | 9.993.911.683                                         |
| 6. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                                                       |                                                       |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 50.171.888.802                                        | 70.195.931.383                                        |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 80.798.000                                            | 1.715.368.248                                         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (755.008.120)                                         | 840.641.266                                           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (1.090.342.807)                                       | (2.549.263.988)                                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 27.193.419.545                                        | 34.358.459.811                                        |
| 12 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 94.336.389.866                                        | 114.555.048.403                                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | 138.661.738.162                                       | (91.434.929.027)                                      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (91.285.462.647)                                      | 54.542.103.937                                        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (8.144.786.723)                                       | (20.081.784.865)                                      |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (5.296.185.461)                                       | (1.257.648.725)                                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (26.832.797.562)                                      | (28.504.724.450)                                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (20.696.404.617)                                      | (12.183.404.871)                                      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 80.742.491.018                                        | 15.634.660.402                                        |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                          |       |             |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |             | 981.462.552                                           | 4.592.896.644                                         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22    |             | -                                                     | 1.027.777.778                                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (85.000.000.000)                                      | (365.500.000.000)                                     |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 14.470.440.616                                        | (5.128.131.165)                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (69.548.096.832)                                      | (365.007.456.743)                                     |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                                      |       |             |                                                       |                                                       |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    |             | 299.677.638.012                                       | 688.773.086.461                                       |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    |             | (230.806.998.690)                                     | (288.535.878.950)                                     |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    |             | (19.261.468.596)                                      | (3.644.040.226)                                       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    |             | 49.609.170.726                                        | 396.593.167.285                                       |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026 đến<br>ngày 31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                         |       |             | VND                                                         | VND                                                            |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 50    |             | 60.803.564.912                                              | 47.220.370.944                                                 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    |             | 335.969.326.869                                             | 139.204.839.719                                                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 39.333.151                                                  | 11.525.334                                                     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 70    | 5           | <u>396.812.224.932</u>                                      | <u>186.436.735.997</u>                                         |


Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởngNguyễn Công Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ba ngày 30 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.040.889.920.000 đồng, vốn điều lệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 1.040.889.920.000 đồng; tương đương 104.088.992 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

**Cấu trúc Tập đoàn****Tổng số công ty con:**

- Số lượng công ty con được hợp nhất: 12 Công ty.
- Số lượng công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2026 bao gồm:

| Tên công ty                       | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                              |
|-----------------------------------|--------------|---------------|------------------------|---------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần SCI E&C           | Hà Nội       | 51,00%        | 51,00%                 | Chế tạo, lắp đặt cơ khí, xây dựng công trình và hạ tầng |
| Công ty Cổ phần SCI Nghệ An       | Nghệ An      | 99,29%        | 99,29%                 | Đầu tư dự án năng lượng                                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn SCI        | Hà Nội       | 65,00%        | 65,00%                 | Tư vấn thiết kế                                         |
| Công ty Cổ phần SCI Lai Châu      | Lai Châu     | 99,99%        | 99,99%                 | Đầu tư dự án năng lượng                                 |
| Công ty Cổ phần SCI Quảng Trị     | Quảng Trị    | 88,81%        | 88,81%                 | Đầu tư dự án năng lượng                                 |
| Công ty TNHH SCI Năng Lượng       | Hà Nội       | 100,00%       | 100,00%                | Đầu tư dự án năng lượng                                 |
| Công ty TNHH MTV SCI E&C miền Bắc | Lai Châu     | 51,00%        | 51,00%                 | Xây lắp                                                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

|                                        |            |        |        |                                             |
|----------------------------------------|------------|--------|--------|---------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 8  | Quảng Trị  | 67,01% | 67,01% | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty Cổ phần SCI Việt Lào           | Hà Nội     | 51,00% | 51,00% | Đầu tư dự án năng lượng                     |
| Công ty TNHH MTV Hạ Lưu Nam Neun Power | CHDCND Lào | 51,00% | 51,00% | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty TNHH MTV Nam Lan 1 Power       | CHDCND Lào | 51,00% | 51,00% | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện |
| Công ty TNHH MTV Nam Lan 2 Power       | CHDCND Lào | 51,00% | 51,00% | Sản xuất điện, truyền tải và phân phối điện |

**2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 15 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị               | 04 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 năm      |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Phần mềm máy vi tính***

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

***Bảng sáng chế và thương hiệu***

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

***Các khoản nợ phải trả***

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

***Vay và nợ phải trả thuê tài chính***

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm Khi các chi phí này đã phát sinh.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***Giá vốn hàng bán***

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong .

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 6.230.344.816          | 6.971.516.047          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 230.331.880.116        | 103.997.810.822        |
| Các khoản tương đương tiền      | 160.250.000.000        | 225.000.000.000        |
|                                 | <b>396.812.224.932</b> | <b>335.969.326.869</b> |

|                                              | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:             |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 228.963.839.652        | 92.901.341.827         |
| Ngân hàng phát triển Lào                     | 724.447.354            | 5.984.620.165          |
| Ngân hàng Lào Việt                           | 211.197.015            | 5.020.144.199          |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 361.913.848            | -                      |
| Các ngân hàng khác                           | 70.482.247             | 91.704.631             |
|                                              | <b>230.331.880.116</b> | <b>103.997.810.822</b> |

|                                              | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                              | VND                    | VND                    |
| Các khoản tương đương tiền                   |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 103.250.000.000        | 225.000.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam          | 57.000.000.000         | -                      |
|                                              | <b>160.250.000.000</b> | <b>225.000.000.000</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                                           | 31/03/2026      |                       | 01/01/2026      |                       |
|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
|                                                           | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND | Giá gốc<br>VND  | Giá trị ghi sổ<br>VND |
| Đầu tư ngắn hạn                                           | 535.004.269.408 | 535.004.269.408       | 450.004.269.408 | 450.004.269.408       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                        | 525.704.269.408 | 525.704.269.408       | 436.704.269.408 | 436.704.269.408       |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông | 525.704.269.408 | 525.704.269.408       | 436.704.269.408 | 436.704.269.408       |
| Các khoản đầu tư khác                                     | 9.300.000.000   | 9.300.000.000         | 13.300.000.000  | 13.300.000.000        |
|                                                           | 535.004.269.408 | 535.004.269.408       | 450.004.269.408 | 450.004.269.408       |

b) Chứng khoán kinh doanh

|                       | 31/03/2026     |                       |                 | 01/01/2026     |                       |                 |
|-----------------------|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------|
|                       | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 1.282.524.237  | 764.770.206           | (517.754.031)   | 1.282.524.237  | 770.795.600           | (511.956.031)   |
| CIC                   | 287.964.935    | 39.600.000            | (248.364.935)   | 287.964.935    | 39.600.000            | (248.364.935)   |
| EIB                   | -              | -                     | -               | 1.395.422      | 21.450                | (1.373.972)     |
| CYC                   | 209.189.174    | 34.620.000            | (174.569.174)   | 209.189.174    | 40.390.000            | (168.799.174)   |
| VEA                   | 783.173.000    | 690.200.000           | (92.973.000)    | 783.173.000    | 690.200.000           | (92.973.000)    |
| Cổ phiếu khác         | 2.197.128      | 350.206               | (1.846.922)     | 801.706        | 584.150               | (444.950)       |
|                       | 1.282.524.237  | 764.770.206           | (517.754.031)   | 1.282.524.237  | 770.795.600           | (511.956.031)   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                                  | 31/03/2026     |                       |                 | 01/01/2026     |                       |                 |
|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------|
|                                                                  | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                          | 12.375.600.000 | 12.375.600.000        | -               | 11.490.322.683 | 11.490.322.683        | -               |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành<br>lưới điện 110 KV Lai Châu | 12.375.600.000 | 12.375.600.000        | -               | 11.490.322.683 | 11.490.322.683        | -               |
| Đầu tư vào đơn vị khác                                           | 30.550.000.000 | 30.550.000.000        | -               | 30.550.000.000 | 30.550.000.000        | -               |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu<br>kinh tế Hải Hà          | 550.000.000    | 550.000.000           | -               | 550.000.000    | 550.000.000           | -               |
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Phát triển<br>Đô thị Fecon            | 30.000.000.000 | 30.000.000.000        | -               | 30.000.000.000 | 30.000.000.000        | -               |
|                                                                  | 42.925.600.000 | 42.925.600.000        | -               | 42.040.322.683 | 42.040.322.683        | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                             | 31/03/2026             | 01/01/2026             |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    | VND                    |
| a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         |                        |                        |
| Nam Sam 3A Power Sole Company                               | 6.313.744.719          | 22.708.895.458         |
| Nam Mo 1 Hydropower Company Limited                         | 39.202.256.730         | 39.136.538.770         |
| Nam Sam 3 Power Company Limited                             | 98.215.761.396         | 197.457.107.818        |
| Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 36.958.814.420         | 36.958.814.420         |
| PHONGSUBTHAVY GROUP SOLE                                    | 104.812.000            | -                      |
| Công ty mua bán điện                                        | 28.018.089.939         | 28.018.089.939         |
| Tổng công ty Điện lực miền Bắc                              | 30.922.623.412         | 30.922.623.412         |
| Nam Mo 2 Hydropower Company Limited                         | 119.015.499.171        | 161.701.500.737        |
| Công ty TNHH Điện Xekaman 3                                 | 1.266.946.546          | 1.266.946.546          |
| Phải thu khách hàng khác                                    | 48.926.913.229         | 35.434.527.866         |
|                                                             | <b>408.945.461.562</b> | <b>553.605.044.966</b> |

**8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | 31/03/2026            |                      | 01/01/2026            |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
|                                           | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| Windey Energy Technology Group Co.,LTD    | 33.727.542.800        | -                    | 33.727.542.800        | -                    |
| Công ty cổ phần đầu tư phát triển Hưng Hà | 10.649.044.226        | -                    | 10.649.044.226        | -                    |
| Voith Hydro Private Limited               | 2.228.161.140         | -                    | 2.228.161.140         | -                    |
| Công ty CP TS INVEST                      | 8.221.126.469         | -                    | 8.221.126.469         | -                    |
| Công ty CP Ecoba Việt Nam                 | 5.726.516.118         | -                    | 5.726.516.118         | -                    |
| Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Châu Á   | -                     | -                    | 50.600.000            | (50.600.000)         |
| Trả trước khác                            | 35.153.958.145        | (430.058.500)        | 35.503.129.172        | (430.058.500)        |
|                                           | <b>95.706.348.898</b> | <b>(430.058.500)</b> | <b>96.106.119.925</b> | <b>(480.658.500)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9 . PHẢI THU KHÁC**

|                                           | 31/03/2026            |                      | 01/01/2026            |                      |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>          |                       |                      |                       |                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi,<br>tiền cho vay | 2.728.066.910         | -                    | 16.108.164.719        | -                    |
| Phải thu người lao động                   | 1.459.479.534         | -                    | 1.474.179.534         | -                    |
| Phải thu về BHXH                          | 741.468.423           | -                    | 34.145.475            | -                    |
| Phải thu về BHTN                          | 53.581.400            | -                    | -                     | -                    |
| Tạm ứng                                   | 7.635.461.057         | -                    | 4.753.681.101         | -                    |
| Ký cược, ký quỹ                           | 728.900.000           | -                    | 705.900.000           | -                    |
| Vật tư ứng cho thầu phụ                   | 787.775.967           | -                    | 787.775.967           | (55.076.916)         |
| Công ty Cổ phần<br>Chứng khoán FPT        | 2.166.230.000         | -                    | -                     | -                    |
| Thuế GTGT của TSCĐ<br>thuê tài chính      | 1.451.678.493         | -                    | 1.451.678.493         | -                    |
| Phải thu khác                             | 30.930.411.828        | (615.969.126)        | 25.183.351.792        | (560.892.210)        |
|                                           | <b>48.683.053.612</b> | <b>(615.969.126)</b> | <b>50.498.877.081</b> | <b>(615.969.126)</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>           |                       |                      |                       |                      |
| Ký cược, ký quỹ                           | 5.465.182.676         | -                    | 1.762.599.098         | -                    |
|                                           | <b>5.465.182.676</b>  | <b>-</b>             | <b>1.762.599.098</b>  | <b>-</b>             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10 . NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 31/03/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 14.261.054.307        | -                      | 14.186.054.307        | -                      |
| Công ty CP Xây lắp và phát triển Thành Nam                                                                  | 6.248.083.094         | -                      | 6.248.083.094         | -                      |
| Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68                                                                | 3.425.189.422         | -                      | 3.425.189.422         | -                      |
| Công ty TNHH XD Chitchareune                                                                                | 1.810.101.671         | -                      | 1.810.101.671         | -                      |
| Đối tượng khác                                                                                              | 2.777.680.120         | -                      | 2.702.680.120         | -                      |
|                                                                                                             | <b>14.261.054.307</b> | -                      | <b>14.186.054.307</b> | -                      |

**11 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/03/2026             |          | 01/01/2026             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -        | -                      | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 59.480.381.674         | -        | 2.426.921.759          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                      | -        | 45.473.040.695         | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 524.182.278.864        | -        | 444.477.235.437        | -        |
|                                     | <b>583.662.660.538</b> | -        | <b>492.377.197.891</b> | -        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                         | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | VND                   | VND                   |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>          | <b>15.228.342.712</b> | <b>13.319.735.954</b> |
| Dự án Nhà máy Thủy điện Ca Nan 3        | 906.704.019           | 730.068.326           |
| Cụm dự án thủy điện tại Lào             | 4.179.512.815         | 3.344.005.570         |
| Chi phí xây dựng Trụ sở SCI Quảng Trị   | 589.427.886           | 551.175.263           |
| Đường dây truyền tải điện Lào- Việt Nam | 420.000.000           | 420.000.000           |
| Dự án điện gió Quảng Trị                | 9.132.697.992         | 8.274.486.795         |
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>          | <b>9.808.522.801</b>  | <b>8.756.925.926</b>  |
| Chi phí phần mềm                        | 875.925.926           | 875.925.926           |
| Trạm RCC                                | 7.576.000.000         | 7.576.000.000         |
| Tổ máy H1 Nhà máy Nậm Lụm 2             | 1.356.596.875         | 305.000.000           |
|                                         | <b>25.036.865.513</b> | <b>22.076.661.880</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa, vật kiến trúc |                   | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |               | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác |                   | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|-------------------|---------------------------------|---------------|---------------------------|----------------------|-------------------|------|
|                        | VND                    | VND               | VND               | VND                             | VND           | VND                       | VND                  | VND               | VND  |
| Nguyên giá             |                        |                   |                   |                                 |               |                           |                      |                   |      |
| Tại ngày 01/01/2026    | 1.587.942.779.018      | 1.932.586.158.237 |                   | 206.369.199.168                 | 4.802.885.279 | 10.601.141.531            |                      | 3.742.302.163.233 |      |
| Mua sắm mới            | -                      | 5.244.037.036     |                   | 1.425.631.455                   | 32.027.778    | -                         |                      | 6.701.696.269     |      |
| Tại ngày 31/03/2026    | 1.587.942.779.018      | 1.937.830.195.273 |                   | 207.794.830.623                 | 4.834.913.057 | 10.601.141.531            |                      | 3.749.003.859.502 |      |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                        |                   |                   |                                 |               |                           |                      |                   |      |
| Tại ngày 01/01/2026    | 511.935.574.741        | 836.609.591.713   |                   | 146.521.270.069                 | 3.742.732.317 | 6.213.037.216             |                      | 1.505.022.206.056 |      |
| Trích khấu hao         | 20.542.761.889         | 22.454.348.283    |                   | 2.845.303.529                   | 172.885.242   | 275.827.815               |                      | 46.291.126.758    |      |
| Tại ngày 31/03/2026    | 532.478.336.630        | 859.063.939.996   |                   | 149.366.573.598                 | 3.915.617.559 | 6.488.865.031             |                      | 1.551.313.332.814 |      |
| Giá trị còn lại        |                        |                   |                   |                                 |               |                           |                      |                   |      |
| Tại ngày 01/01/2026    | 1.076.007.204.277      | 1.095.976.566.524 |                   | 59.847.929.099                  | 1.060.152.962 | 4.388.104.315             |                      | 2.237.279.957.177 |      |
| Tại ngày 31/03/2026    | 1.055.464.442.388      | 1.078.766.255.277 |                   | 58.428.257.025                  | 919.295.498   | 4.112.276.500             |                      | 2.197.690.526.688 |      |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

|                               | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2026           | 31.258.965.798              | 2.485.454.546                             | 33.744.420.344        |
| Thuê tài chính                | 32.740.740.741              | 15.129.528.595                            | 47.870.269.336        |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>    | <b>63.999.706.539</b>       | <b>17.614.983.141</b>                     | <b>81.614.689.680</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2026           | 7.044.294.068               | 958.143.238                               | 8.002.437.306         |
| Trích khấu hao                | 2.879.262.852               | 853.161.369                               | 3.732.424.221         |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>    | <b>9.923.556.920</b>        | <b>1.811.304.607</b>                      | <b>11.734.861.527</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                                           |                       |
| Tại ngày 01/01/2026           | 24.214.671.730              | 1.527.311.308                             | 25.741.983.038        |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>    | <b>54.076.149.619</b>       | <b>15.803.678.534</b>                     | <b>69.879.828.153</b> |

**15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Nhãn hiệu, thương<br>hiệu<br>VND | Phần mềm máy<br>tính<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                                  |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2026           | 4.974.750.000            | 250.000.000                      | 2.534.500.000               | 7.759.250.000        |
| Mua sắm                       | -                        | -                                | -                           | -                    |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>    | <b>4.974.750.000</b>     | <b>250.000.000</b>               | <b>2.534.500.000</b>        | <b>7.759.250.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                                  |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2026           | 63.778.848               | 250.000.000                      | 936.172.846                 | 1.249.951.694        |
| Trích khấu hao                | 31.889.424               | -                                | 116.448.399                 | 148.337.823          |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>    | <b>95.668.272</b>        | <b>250.000.000</b>               | <b>1.052.621.245</b>        | <b>1.398.289.517</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                                  |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2026           | 4.910.971.152            | -                                | 1.598.327.154               | 6.509.298.306        |
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>    | <b>4.879.081.728</b>     | <b>-</b>                         | <b>1.481.878.755</b>        | <b>6.360.960.483</b> |

**16 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                         | 31/03/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn</b>                  |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                               | 258.689.714            | 101.958.500            |
| Chi phí phần mềm thiết kế                               | 260.881.257            | 453.305.316            |
| Phí dịch vụ bảo trì                                     | 1.915.800.432          | -                      |
| Phí bảo hiểm công trình dân dụng hoàn thành             | 1.380.580.681          | -                      |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                         | 2.393.998.905          | 675.458.855            |
|                                                         | <b>6.209.950.989</b>   | <b>1.230.722.671</b>   |
| <b>b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn</b>                   |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                               | 307.899.458            | 322.885.423            |
| Phí trả nợ trước hạn                                    | 5.896.874.479          | 6.177.678.019          |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng                      | 97.698.067.807         | 98.265.936.205         |
| Chi phí cải tạo, lắp đặt, hoàn thiện nội thất văn phòng | 2.185.587.150          | 1.873.597.902          |
| Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định                    | 3.502.164.810          | 2.633.669.345          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                          | 1.016.270.072          | 1.016.139.739          |
|                                                         | <b>110.606.863.776</b> | <b>110.289.906.633</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**17 . PHẢI NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | 31/03/2026             |                           | 01/01/2026             |                           |
|-------------------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>VND |
| Voith Hydro Private Limited               | 19.129.838.997         | 19.129.838.997            | 39.547.167.428         | 39.547.167.428            |
| Công Ty TNHH Xây Dựng TM Dịch Vụ D.N.T    | -                      | -                         | 7.933.421.707          | 7.933.421.707             |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng AMA Việt Nam | 5.503.173.725          | 5.503.173.725             | 10.462.946.975         | 10.462.946.975            |
| Công ty TNHH ENERCON Việt Nam             | 2.773.910.604          | 2.773.910.604             | -                      | -                         |
| Các khoản phải trả khác                   | 158.710.627.447        | 158.710.627.447           | 108.972.064.899        | 108.972.064.899           |
|                                           | <b>186.117.550.773</b> | <b>186.117.550.773</b>    | <b>166.915.601.009</b> | <b>166.915.601.009</b>    |

**18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                                                       | 31/03/2026<br>VND      | 01/01/2026<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>                                           |                        |                        |
| Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                           | 13.588.401.409         | 13.588.401.409         |
| Ban Quản lý dự án điện 3 - CN Tập đoàn Điện lực Việt Nam                              | 43.627.234.447         | 43.627.234.447         |
| Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh tổng công ty phát điện 2 - Công ty cổ phần | 78.309.319.000         | 78.309.319.000         |
| PHONGSUBTHAVY GROUP SOLE                                                              | 1.134.225.000          | 1.134.225.000          |
| Nam Mo 2 Hydropower Company Limited                                                   | 8.650.545.237          | 18.998.258.498         |
| Nam Sam 3A Power Sole Company                                                         | 151.534.329.230        | 151.534.329.230        |
| Nam Mo 1 Hydropower Sole Co., Ltd                                                     | 92.224.658.412         | 92.224.658.412         |
| Các đối tượng khác                                                                    | 25.311.499.532         | 31.496.162.285         |
|                                                                                       | <b>414.380.212.267</b> | <b>430.912.588.281</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                        | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ   |
|----------------------------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
|                                        | VND                | VND                   | VND                   | VND                     | VND                 | VND                   |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | 2.214.900          | 3.955.874.918         | 8.667.077.548         | 10.789.720.446          | 2.214.900           | 1.833.232.020         |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                  | -                     | 315.664               | 315.664                 | -                   | -                     |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 494.498.167        | 20.255.980.392        | 7.394.479.739         | 20.696.404.617          | 494.498.167         | 6.954.055.514         |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 1.479.343          | 813.613.932           | 1.932.948.659         | 2.441.963.039           | 53.888.577          | 357.008.786           |
| Thuế Tài nguyên                        | -                  | 2.614.382.158         | 4.292.478.835         | 5.780.266.577           | -                   | 1.126.594.416         |
| Phí dịch vụ môi trường rừng            | -                  | 1.040.569.260         | 2.233.937.988         | 2.728.383.084           | -                   | 546.124.164           |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 32.928.685            | -                     | -                       | -                   | 32.928.685            |
|                                        | <b>498.192.410</b> | <b>28.713.349.345</b> | <b>24.521.238.433</b> | <b>42.437.053.427</b>   | <b>550.601.644</b>  | <b>10.849.943.585</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                           | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | VND                   | VND                   |
| Chi phí lãi vay                           | 3.457.286.604         | 3.096.664.621         |
| Trích trước chi phí các công trình, dự án | 38.134.910.246        | 51.529.846.384        |
| Chi phí phải trả khác                     | 1.834.578.572         | 3.224.619.187         |
|                                           | <b>43.426.775.422</b> | <b>57.851.130.192</b> |

**21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                               | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | VND                   | VND                   |
| a) <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                              |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn                                            | 4.834.033.086         | 4.680.198.653         |
| Bảo hiểm xã hội                                               | 362.250               | 362.250               |
| Phải trả lãi vay                                              | 99.611.608            | -                     |
| Thù lao HĐQT                                                  | 61.587.440            | 61.587.440            |
| Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ                             | -                     | 701.080.800           |
| Tiền hợp tác triển khai đường dây đầu nối các dự án thủy điện | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| Vốn góp của các cổ đông chưa đủ điều kiện tăng vốn (*)        | 37.331.970.000        | -                     |
| Đoàn phí công đoàn và quỹ đồng nghiệp thu của CBNV            | 9.352.244.055         | 9.906.630.895         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                             | 6.515.068.805         | 8.588.840.687         |
|                                                               | <b>60.194.877.244</b> | <b>25.938.700.725</b> |

(\*) Đến thời điểm 31/03/2026, Công ty đã kết thúc quá trình phát hành cổ phiếu để tăng vốn, nhưng Công ty chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÃU SỐ B 09-DN**

**22 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|                                      | 01/01/2026               |                          | Trong kỳ               |                        | 31/03/2026               |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | Giá trị                  | Số có khả năng trả       | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                  | Số có khả năng trả       |
|                                      | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn |                          |                          |                        |                        |                          |                          |
| Vay ngắn hạn                         | 232.264.056.641          | 232.264.056.641          | 200.191.360.764        | 106.424.330.800        | 319.630.699.313          | 319.630.699.313          |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả        | 156.388.620.992          | 156.388.620.992          | 52.861.155.248         | 35.847.155.248         | 181.402.620.992          | 181.402.620.992          |
| Nợ thuế tài chính ngắn hạn           | 10.143.045.363           | 10.143.045.363           | 22.260.063.207         | 4.462.029.898          | 27.941.078.672           | 27.941.078.672           |
|                                      | <b>398.795.722.996</b>   | <b>398.795.722.996</b>   | <b>275.312.579.219</b> | <b>146.733.515.946</b> | <b>528.974.398.977</b>   | <b>528.974.398.977</b>   |
| b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn  |                          |                          |                        |                        |                          |                          |
| Vay dài hạn                          | 1.739.997.104.193        | 1.739.997.104.193        | 47.814.541.248         | 122.444.310.496        | 1.665.367.334.945        | 1.665.367.334.945        |
| Nợ thuế tài chính dài hạn            | 19.475.374.330           | 19.475.374.330           | 51.671.736.000         | 14.799.438.698         | 56.347.671.632           | 56.347.671.632           |
|                                      | <b>1.759.472.478.523</b> | <b>1.759.472.478.523</b> | <b>99.486.277.248</b>  | <b>137.243.749.194</b> | <b>1.721.715.006.577</b> | <b>1.721.715.006.577</b> |
| Nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng   | 166.531.666.355          | 166.531.666.355          | 75.121.218.455         | 40.309.185.146         | 209.343.699.664          | 209.343.699.664          |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng    | <b>1.592.940.812.168</b> | <b>1.592.940.812.168</b> |                        |                        | <b>1.512.371.306.913</b> | <b>1.512.371.306.913</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

|                                                                                    | Loại tiền | Hình thức đảm bảo | 31/03/2026      | 01/01/2026      |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                    |           |                   | VND             | VND             |
| Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP SCI Quảng Trị                                    |           |                   |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                          | VND       | Tài sản đảm bảo   | -               | 33.141.837.613  |
| Khoản vay ngắn hạn của Công ty CP SCI E&C                                          |           |                   |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                          | VND       | Tài sản đảm bảo   | 307.878.524.112 | 188.871.831.736 |
| Vay ngắn hạn cá nhân                                                               | VND       | Tín chấp          | 1.500.000.000   | -               |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty CP SCI E&C |           |                   |                 |                 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội                        | VND       | Tài sản đảm bảo   | 527.121.440     | 710.357.153     |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam            | VND       | Tài sản đảm bảo   | 4.147.246.512   | 4.359.352.512   |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam           | VND       | Tài sản đảm bảo   | -               | -               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                          | VND       | Tài sản đảm bảo   | 600.000.000     | 400.000.000     |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Hà Nội       | VND       | Tài sản đảm bảo   | 457.192.800     | 457.192.800     |
| Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chailease - CN Hà Nội                                | VND       | Tài sản đảm bảo   | 22.809.517.920  | 4.616.142.898   |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Công ty CP SCI Nghệ An                           |           |                   |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                          | VND       | Tài sản đảm bảo   | 13.000.000.000  | 9.000.000.000   |
| Ngân hàng KEB - Chi nhánh HCM                                                      | VND       | Tài sản đảm bảo   | 5.544.176.544   | 5.544.176.544   |
| Ngân hàng KEB - Chi nhánh HN                                                       | VND       | Tài sản đảm bảo   | 44.444.444.448  | 44.444.444.448  |
| Khoản vay ngắn hạn của Công ty cổ phần Tư vấn SCI                                  |           |                   |                 |                 |
| Vay ngắn hạn cá nhân                                                               | VND       | Tín chấp          | 8.850.000.000   | 8.850.000.000   |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Công ty cổ phần SCI Quảng Trị                    |           |                   |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                          | VND       | Tài sản đảm bảo   | 5.814.000.000   | -               |
| Khoản vay dài hạn đến hạn trả của Công ty cổ phần SCI Lai Châu                     |           |                   |                 |                 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông                          | VND       | Tài sản đảm bảo   | 112.000.000.000 | 97.000.000.000  |
| Khoản vay ngắn hạn tại các công ty khác                                            |           |                   |                 |                 |
| Vay tổ chức khác                                                                   | VND       | Tín chấp          | 1.402.175.201   | 1.400.387.292   |
|                                                                                    |           |                   | 528.974.398.977 | 398.795.722.996 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trí,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

**Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI Quảng Trị**  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông

**Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI**

Vay cá nhân

**Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI E&C**  
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông

**Nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty CP SCI E&C**

Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - CN Hà Nội

Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hà

Công ty CTTC TNHH MTV quốc tế Chaillease - CN Hà Nội

**Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI Lai Châu**

Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Đông

**Khoản vay dài hạn của Công ty CP SCI Nghệ An**

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông

Ngân hàng KEB - Chi nhánh HCM

Ngân hàng KEB - Chi nhánh HN

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

| Loại tiền | Hình thức đảm bảo | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|-----------|-------------------|--------------------------|--------------------------|
|           |                   | VND                      | VND                      |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 339.847.791.249          | 339.847.791.249          |
| VND       | Tin chấp          | -                        | 40.000.000.000           |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 5.502.386.000            | 4.535.000.000            |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 412.823.240              | 710.357.153              |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 6.493.452.792            | 7.653.999.792            |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 647.690.151              | 647.690.151              |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 48.793.705.449           | 10.463.327.234           |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 966.576.897.564          | 989.676.897.564          |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 91.000.000.000           | 91.000.000.000           |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 29.106.926.812           | 30.492.970.948           |
| VND       | Tài sản đảm bảo   | 233.333.333.320          | 244.444.444.432          |
|           |                   | <b>1.721.715.006.577</b> | <b>1.759.472.478.523</b> |
| VND       |                   | 209.343.699.664          | 166.531.666.355          |
|           |                   | <b>1.512.371.306.913</b> | <b>1.592.940.812.168</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                       | <u>31/03/2026</u>            | <u>01/01/2026</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                       | VND                          | VND                          |
| a) <b>Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>  |                              |                              |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 15.466.418.706               | -                            |
|                                       | <u><b>15.466.418.706</b></u> | <u><b>-</b></u>              |
| b) <b>Dự phòng phải trả dài hạn</b>   |                              |                              |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 12.177.364.136               | 27.643.782.842               |
|                                       | <u><b>12.177.364.136</b></u> | <u><b>27.643.782.842</b></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |     | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu |             | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|-----|----------------------|-------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                                       | VND                       | VND | VND                  | VND                     | VND         | VND                        | VND                   | VND                      | VND                             | VND               |
| Năm 2025                                              |                           |     |                      |                         |             |                            |                       |                          |                                 |                   |
| Tại ngày 01/01/2025                                   | 991.343.310.000           |     | (1.568.523.461)      | 71.486.910.000          | -           | -                          | 11.429.942.906        | 299.714.307.022          | 308.119.294.192                 | 1.680.525.240.659 |
| Tăng vốn trong kỳ trước                               | 49.546.610.000            |     | -                    | -                       | -           | -                          | -                     | (49.546.610.000)         | 105.928.000.000                 | 105.928.000.000   |
| Lãi/lỗ trong kỳ trước                                 | -                         |     | -                    | -                       | -           | -                          | -                     | 82.835.853.823           | 23.708.448.355                  | 106.544.302.178   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                             | -                         |     | -                    | 62.552.000.000          | -           | -                          | -                     | (62.552.000.000)         | -                               | -                 |
| Chia cổ tức bằng tiền                                 | -                         |     | -                    | -                       | -           | -                          | -                     | -                        | (16.486.306.080)                | (16.486.306.080)  |
| Thù lao Hội đồng quản trị                             | -                         |     | -                    | -                       | -           | -                          | -                     | (97.921.073)             | (94.078.927)                    | (192.000.000)     |
| Tăng, Giảm khác                                       | -                         |     | -                    | -                       | (6.183.255) | (6.183.255)                | -                     | (268.600.731)            | 206.466.260                     | (68.317.726)      |
| Tại ngày 31/12/2025                                   | 1.040.889.920.000         |     | (1.568.523.461)      | 134.038.910.000         | (6.183.255) | (6.183.255)                | 11.429.942.906        | 270.085.029.041          | 421.381.823.800                 | 1.876.250.919.031 |
| Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 |                           |     |                      |                         |             |                            |                       |                          |                                 |                   |
| Tại ngày 01/01/2026                                   | 1.040.889.920.000         |     | (1.568.523.461)      | 134.038.910.000         | (6.183.255) | (6.183.255)                | 11.429.942.906        | 270.085.029.041          | 421.381.823.800                 | 1.876.250.919.031 |
| Lãi/lỗ trong kỳ này                                   | -                         |     | -                    | -                       | -           | -                          | -                     | 12.084.092.732           | 2.699.935.967                   | 14.784.028.699    |
| Phát hành tăng vốn tại công ty con                    | -                         |     | (234.655.556)        | -                       | -           | -                          | -                     | -                        | 37.331.970.000                  | 37.097.314.444    |
| Tăng giảm khác                                        | -                         |     | -                    | -                       | 11.403.769  | 11.403.769                 | -                     | -                        | 37.989.087.589                  | 38.000.491.358    |
| Tại ngày 31/03/2026                                   | 1.040.889.920.000         |     | (1.803.179.017)      | 134.038.910.000         | 5.220.514   | 5.220.514                  | 11.429.942.906        | 282.169.121.773          | 499.402.817.356                 | 1.966.132.753.532 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                              | Tỷ lệ       | 31/03/2026               | Tỷ lệ       | 01/01/2026               |
|------------------------------|-------------|--------------------------|-------------|--------------------------|
|                              | (%)         | VND                      | (%)         | VND                      |
| Ông Nguyễn Công Hùng         | 21,76%      | 226.490.470.000          | 21,76%      | 226.490.470.000          |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hương      | 10,43%      | 108.607.710.000          | 6,59%       | 68.607.710.000           |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 67,81%      | 705.791.740.000          | 71,65%      | 745.791.740.000          |
|                              | <b>100%</b> | <b>1.040.889.920.000</b> | <b>100%</b> | <b>1.040.889.920.000</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Năm 2025          |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
|                           | VND                                                            | VND               |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1.040.889.920.000                                              | 1.040.889.920.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 1.040.889.920.000                                              | 991.343.310.000   |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   | -                                                              | 49.546.610.000    |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 1.040.889.920.000                                              | 1.040.889.920.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                       | 31/03/2026  | 01/01/2026  |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 104.088.992 | 104.088.992 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 104.088.992 | 104.088.992 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 104.088.992 | 104.088.992 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 104.088.992 | 104.088.992 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 104.088.992 | 104.088.992 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000      | 10.000      |

**e) Các quỹ công ty**

|                       | 31/03/2026            | 01/01/2026            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                       | VND                   | VND                   |
| Quỹ đầu tư phát triển | 11.429.942.906        | 11.429.942.906        |
|                       | <b>11.429.942.906</b> | <b>11.429.942.906</b> |

**25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Ngoại tệ các loại**

|                     | 31/03/2026     | 01/01/2026       |
|---------------------|----------------|------------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.481.377,18   | 159.069,53       |
| Đồng Euro (EUR)     | 3.468,04       | 3.470,76         |
| Kip Lào             | 771.821.487,12 | 7.592.709.003,12 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**26 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                          | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                          | VND                                                            | VND                                                            |
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ                 | 96.892.075.237                                                 | 110.529.933.330                                                |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                              | 127.713.327.417                                                | 277.539.164.628                                                |
| - Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | 127.713.327.417                                                | 277.539.164.628                                                |
|                                                          | <b>224.605.402.654</b>                                         | <b>388.069.097.958</b>                                         |

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                             | VND                                                            | VND                                                            |
| Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp | 47.460.442.405                                                 | 68.873.840.252                                                 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng                   | 99.609.906.711                                                 | 256.583.572.118                                                |
|                                             | <b>147.070.349.116</b>                                         | <b>325.457.412.370</b>                                         |

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                     | VND                                                            | VND                                                            |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 1.090.342.807                                                  | 1.521.486.210                                                  |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm        | -                                                              | 3.043.481                                                      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 610.559.242                                                    | 3.876.056.016                                                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 725.786.847                                                    | 621.247.992                                                    |
|                                                     | <b>2.426.688.896</b>                                           | <b>6.021.833.699</b>                                           |

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                             | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                             | VND                                                            | VND                                                            |
| Lãi tiền vay                                                | 27.193.419.545                                                 | 34.358.459.811                                                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ                     | 2.728.680.352                                                  | 2.084.302.484                                                  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ          | 10.111.878                                                     | 1.461.889.258                                                  |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (586.260.208)                                                  | (3.756)                                                        |
| Chi phí tài chính khác                                      | 297.884.744                                                    | 286.639.489                                                    |
|                                                             | <b>29.643.836.311</b>                                          | <b>38.191.287.286</b>                                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                 | VND                                                            | VND                                                            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ | 659.378.503                                                    | 556.996.066                                                    |
| Chi phí nhân công                               | 14.126.572.341                                                 | 10.132.701.708                                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                | 1.221.127.861                                                  | 1.420.125.135                                                  |
| Thuế, phí, lệ phí                               | 1.330.080.546                                                  | 774.952.513                                                    |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng             | 75.000.000                                                     | 50.000.000                                                     |
| Phân bổ lợi thế thương mại                      | 6.389.884.579                                                  | 1.944.709.331                                                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                       | 2.956.368.270                                                  | 2.271.792.970                                                  |
| Chi phí khác bằng tiền                          | 3.904.917.460                                                  | 2.964.919.737                                                  |
|                                                 | <b>30.663.329.560</b>                                          | <b>20.116.197.460</b>                                          |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                              | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                              | VND                                                            | VND                                                            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 7.394.479.738                                                  | 2.707.521.009                                                  |
|                                              | <b>7.394.479.738</b>                                           | <b>2.707.521.009</b>                                           |

**32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI****a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      | 31/03/2026           | 01/01/2026           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                      | VND                  | VND                  |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                  | 20%                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 2.461.624.511        | 5.087.342.445        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>2.461.624.511</b> | <b>5.087.342.445</b> |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                          | 31/03/2026           | 01/01/2026            |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                                          | VND                  | VND                   |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                  | 20%                   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 6.956.404.933        | 21.412.763.677        |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                   | <b>6.956.404.933</b> | <b>21.412.763.677</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mê Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

|                                    | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                    | VND                                                            | VND                                                            |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (3.442.873.991)                                                | (306.925.435)                                                  |
|                                    | <b>(3.442.873.991)</b>                                         | <b>(306.925.435)</b>                                           |

**33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                | VND                                                            | VND                                                            |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 12.084.092.732                                                 | 8.732.692.652                                                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 12.084.092.732                                                 | 8.732.692.652                                                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 104.088.992                                                    | 99.134.331                                                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>116</b>                                                     | <b>88</b>                                                      |

**34 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                | VND                                                            | VND                                                            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 12.084.092.732                                                 | 8.732.692.652                                                  |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 12.084.092.732                                                 | 8.732.692.652                                                  |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 104.088.992                                                    | 99.134.331                                                     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>              | <b>116</b>                                                     | <b>88</b>                                                      |

**35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán       |                         |                          |                         |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                    | 31/03/2026               |                         | 01/01/2026               |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                          |                         |                          |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 396.812.224.932          | -                       | 335.969.326.869          | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 463.093.697.850          | (14.261.054.307)        | 605.866.521.145          | (14.186.054.307)        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 536.286.793.645          | (517.754.031)           | 451.286.793.645          | (511.956.031)           |
| Đầu tư dài hạn                     | 42.925.600.000           | -                       | 42.040.322.683           | -                       |
|                                    | <b>1.439.118.316.427</b> | <b>(14.778.808.338)</b> | <b>1.435.162.964.342</b> | <b>(14.698.010.338)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

|                                   | Giá trị số kế toán       |                          |
|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                   | 31/03/2026               | 01/01/2026               |
|                                   | VND                      | VND                      |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                          |                          |
| Vay và nợ                         | 2.041.345.705.890        | 1.991.736.535.164        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 246.312.428.017          | 192.854.301.734          |
| Chi phí phải trả                  | 43.426.775.422           | 63.551.469.918           |
|                                   | <b>2.331.084.909.329</b> | <b>2.248.142.306.816</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

|                                       | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND       |
|---------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>            |                          |                            |                          |                          |
| Tiền và các khoản                     | 396.812.224.932          | -                          | -                        | 396.812.224.932          |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 443.367.460.867          | 5.465.182.676              | -                        | 448.832.643.543          |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 535.769.039.614          | -                          | -                        | 535.769.039.614          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                        | 42.925.600.000             | -                        | 42.925.600.000           |
|                                       | <b>1.375.948.725.413</b> | <b>48.390.782.676</b>      | <b>-</b>                 | <b>1.424.339.508.089</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>            |                          |                            |                          |                          |
| Tiền và các khoản                     | 335.969.326.869          | -                          | -                        | 335.969.326.869          |
| Phải thu khách hàng,<br>phải thu khác | 589.917.867.740          | 1.762.599.098              | -                        | 591.680.466.838          |
| Đầu tư ngắn hạn                       | 450.774.837.614          | -                          | -                        | 450.774.837.614          |
| Đầu tư dài hạn                        | -                        | 42.040.322.683             | -                        | 42.040.322.683           |
|                                       | <b>1.376.662.032.223</b> | <b>43.802.921.781</b>      | <b>-</b>                 | <b>1.420.464.954.004</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Trên 5 năm</u><br>VND | <u>Cộng</u><br>VND       |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 31/03/2026</b>           |                          |                            |                          |                          |
| Vay và nợ                            | 528.974.398.977          | 1.512.371.306.913          | -                        | 2.041.345.705.890        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 246.312.428.017          | -                          | -                        | 246.312.428.017          |
| Chi phí phải trả                     | 43.426.775.422           | -                          | -                        | 43.426.775.422           |
|                                      | <b>818.713.602.416</b>   | <b>1.512.371.306.913</b>   | <b>-</b>                 | <b>2.331.084.909.329</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2026</b>           |                          |                            |                          |                          |
| Vay và nợ                            | 398.795.722.996          | 1.592.940.812.168          | -                        | 1.991.736.535.164        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 192.854.301.734          | -                          | -                        | 192.854.301.734          |
| Chi phí phải trả                     | 57.851.130.192           | 5.700.339.726              | -                        | 63.551.469.918           |
|                                      | <b>649.501.154.922</b>   | <b>1.598.641.151.894</b>   | <b>-</b>                 | <b>2.248.142.306.816</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI**

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì,  
phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                                                 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2026<br>đến ngày<br>31/03/2026 | Cho kỳ kế toán từ<br>ngày 01/01/2025<br>đến ngày<br>31/03/2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                                                 | VND                                                            | VND                                                            |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b> | <b>1.214.786.666</b>                                           | <b>853.635.500</b>                                             |
| Ông Nguyễn Công Hùng                                                            | 120.000.000                                                    | 120.000.000                                                    |
| Ông Đoàn Thế Anh                                                                | 24.000.000                                                     | 24.000.000                                                     |
| Ông Nguyễn Văn Phúc                                                             | 552.027.727                                                    | 360.357.364                                                    |
| Ông Phạm Văn Nghĩa                                                              | 75.988.636                                                     | 71.723.318                                                     |
| Ông Nguyễn Văn Độ                                                               | 219.818.485                                                    | 106.152.409                                                    |
| Ông Vũ An Minh                                                                  | 174.951.818                                                    | 99.402.409                                                     |
| Ông Nguyễn Anh Huy                                                              | -                                                              | -                                                              |
| Ông Ngô Vũ An                                                                   | -                                                              | 24.000.000                                                     |
| Ông Kim Mạnh Hà                                                                 | 24.000.000                                                     | 24.000.000                                                     |
| Ông Hoàng Trọng Minh                                                            | 24.000.000                                                     | 24.000.000                                                     |

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISIC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 do Công ty tự lập.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này theo sự điều chỉnh của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

|                                      | Mã số | Phân loại và trình bày lại<br>VND | Đã trình bày trên báo cáo năm trước<br>VND |
|--------------------------------------|-------|-----------------------------------|--------------------------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b> |       |                                   |                                            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn      | 123   | 450.004.269.408                   | 436.704.269.408                            |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận           | 313   | 1.006.080.650                     | -                                          |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 320   | 25.938.700.725                    | 26.944.781.375                             |

Lê Thị Nhung  
Người lập

Phan Dương Mạnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Công Hùng  
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026